TỔNG CÔNG TY SONADEZI **CÔNG TY CP CẢNG ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1297 /QĐ-CĐN-KVL	*Đồng Nai, ngày 28 tháng 09 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Căn cứ vào Luật giá hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;

Căn cứ tình hình thực tế của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

- Container được xếp dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất do Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quản lý.

- Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa, phương tiện thông qua các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

Điều 3. Các phòng ban chức năng của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai có nhiệm vụ thông báo cho các hãng tàu, chủ hàng, phương tiện và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các cảng thực hiện các dịch vụ căn cứ quyết định này để thu cước đúng và chính xác.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2020 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ./.

Nơi nhận: - Ban Tổng Giám Đốc; - Cảng Long Bình Tân ; - Cảng Gò Dầu ; - Các phòng/ban liên quan ; - Lưu VT.	**TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI **Nguyễn Ngọc Tuấn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai
1B-D3, KP. Bình Dương, Phường Long Bình Tân – Biên Hòa – Đồng Nai
ĐT: 02513.832225 Fax: 02513.831259

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER

(VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 1297...../QĐ-CĐN-KVL ngày 28 tháng 09 năm 2020

STT	Phương án làm hàng	CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT					
		Container hàng			Container rỗng		
		20'	40'	45'	20'	40'	45'
Phần I: CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER							
I	**Tác nghiệp tại cầu tàu**	**(Áp dụng cho trường hợp phương tiện vận hành nội địa)**					
A		**Container khô**					
1	Sà lan – bãi	860,000	1,360,000	1,790,000	630,000	940,000	1,160,000
2	Bãi – sà lan giao khách hàng						
	Tính lũy tiến với cont hàng	*Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi*			*Cấp rỗng thông thường*		
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	860,000	1,360,000	1,790,000	630,000	940,000	1,160,000
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	1,070,000	1,710,000	2,190,000	*Cấp rỗng chỉ định số*		
	Ngày thứ 16 trở đi	1,250,000	2,040,000	2,590,000	950,000	1,400,000	1,740,000
B		**Container lạnh**					
1	Sà lan - bãi	980,000	1,520,000		750,000	1,080,000	
2	Bãi – sà lan giao khách hàng						
	Tính lũy tiến với cont hàng	*Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi*			*Cấp rỗng thông thường*		
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	980,000	1,520,000		750,000	1,080,000	
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	1,190,000	1,870,000		*Cấp rỗng chỉ định số*		
	Ngày thứ 16 trở đi	1,370,000	2,200,000		1,120,000	1,620,000	
II	**Tác nghiệp tại bãi**						
A		**Container khô**					
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi	450,000	790,000	910,000	440,000	650,000	810,000
2	Nâng cont từ bãi – xe khách hàng	*Chưa bao gồm phí phụ thu bãi*					
	Tính lũy tiến với cont hàng	*Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi*			*Cấp rỗng thông thường*		
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	450,000	790,000	910,000	440,000	650,000	810,000
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	650,000	1,130,000	1,320,000	*Cấp rỗng chỉ định số*		
	Ngày thứ 16 trở đi	840,000	1,470,000	1,710,000	650,000	980,000	1,220,000
3	Hạ kiểm hóa giao thẳng (hàng nhập)	*Chưa bao gồm phí phụ thu bãi*					
	Tính lũy tiến với cont hàng	*Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi*					
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	750,000	1,240,000	1,530,000			
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	950,000	1,590,000	1,930,000			
	Ngày thứ 16 trở đi	1,130,000	1,920,000	2,330,000			
4	Hạ cont hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất *(nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List)*	680,000	1,220,000	1,410,000			

5	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa *(Thu thêm cước đảo chuyển nếu có).*	260,000	450,000	540,000			
6	Hạ cont rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm, sửa chữa, ráp thiết bị,…				250,000	360,000	500,000
B		**Container lạnh**					
1	Hạ cont từ xe khách hàng - bãi	670,000	940,000		600,000	800,000	
2	Nâng cont từ bãi – xe khách hàng						
	Tính lũy tiến với cont hàng	*Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi*			*Cấp rỗng thông thường*		
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	670,000	940,000		600,000	800,000	
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	860,000	1,290,000		*Cấp rỗng chỉ định số*		
	Ngày thứ 16 trở đi	1,060,000	1,620,000		900,000	1,200,000	
3	Hạ kiểm hóa giao thẳng (hàng nhập)	*Chưa bao gồm phí phụ thu bãi*					
	Tính lũy tiến với cont hàng	*Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi*					
	Ngày thứ 1 – ngày thứ 6	1,020,000	1,450,000				
	Ngày thứ 7 – ngày thứ 15	1,220,000	1,800,000				
	Ngày thứ 16 trở đi	1,400,000	2,140,000				
4	Hạ cont hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất *(nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List)*	820,000	1,450,000				
5	Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa *(Thu thêm cước đảo chuyển nếu có)*	390,000	680,000				
6	Hạ cont rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị,…				270,000	410,000	
Phần II: CƯỚC ĐÓNG RÚT CONTAINER							
I	**Tác nghiệp tại cầu tàu**						
1	Trải bãi đóng hàng từ sà lan/ ghe vào cont (hàng bách hoá, xơ dừa)	1,750,000	2,300,000				
2	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao trên 30kg (cont đóng ≤ 25T)	1,750,000	2,300,000				
	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao từ 30kg trở xuống (cont đóng ≤ 25T)	1,860,000	2,390,000				
3	Đóng gạo từ ghe/sà lan xé bao đổ xá vào cont *(trong giới hạn trọng lượng cho phép của cont)*	2,860,000	3,680,000				
4	Xả hàng xá từ cont xuống sà lan/ghe	Áp dụng cho hàng thông thường (đối với hàng có mùi, độc hại, ảnh hưởng môi trường: đơn gía thỏa thuận)					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,090,000	1,520,000				
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,300,000	1,870,000				
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,490,000	2,200,000				
5	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe	Áp dụng cho hàng thông thường (đối với hàng có mùi, độc hại, ảnh hưởng môi trường: đơn gía thỏa thuận)					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,900,000	2,480,000	2,920,000			
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	2,100,000	2,830,000	3,320,000			
	Từ ngày thứ 16 trở đi	2,290,000	3,160,000	3,720,000			

II	Tác nghiệp tại bãi						
A		Container khô					
1	Trải bãi đóng thủ công hàng xuất thông thường	1,070,000	1,510,000	1,910,000			
2	Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ	1,790,000	2,480,000	3,100,000			
3	Đóng/rút thủ công hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa	1,790,000	2,480,000	3,100,000			
4	Đóng/rút thủ công hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	3,560,000	4,960,000	6,180,000			
5	Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)	2,250,000	3,270,000				
6	Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	180,000	330,000	390,000			
	Phí đóng ghép thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	360,000	750,000	770,000			
7	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	400,000	820,000	840,000			
	Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	800,000	1,450,000	1,680,000			
8	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe thủ công (cont chứa ≤ 25T hàng)	*(chưa bao gồm phí phụ thu bãi)*					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,240,000	1,750,000	2,170,000			
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,440,000	2,100,000	2,580,000			
	Từ ngày thứ 16 trở đi	1,630,000	2,430,000	2,970,000			
9	Trải bãi đóng thủ công gạo bao từ xe khách hàng vào cont	1,260,000					
10	Phí đóng rút hàng bằng xe nâng	Thỏa thuận					
B		Container lạnh					
1	Trải bãi đóng thủ công hàng xuất	1,360,000	1,930,000				
2	Đóng/rút thủ công hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa	2,320,000	3,180,000				
3	Đóng/rút thủ công hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02	4,640,000	6,360,000				
4	Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)	2,860,000	4,170,000				
5	Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	260,000	650,000				
	Phí đóng thủ công ghép >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	500,000	830,000				
6	Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)	550,000	910,000				
	Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)	1,090,000	1,810,000				
7	Trải bãi rút ruột đóng thủ công hàng lên xe	*(chưa bao gồm phí phụ thu bãi)*					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	1,680,000	2,370,000				
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	1,880,000	2,710,000				
	Từ ngày thứ 16 trở đi	2,070,000	3,050,000				
8	Phí đóng rút hàng bằng xe nâng	Thoả thuận					
9	Cont lạnh chứa hàng khô thường và không cắm điện	Tính như đơn giá đóng/rút hàng khô tương ứng					

Phần III: CÁC LOẠI CƯỚC TÁC NGHIỆP KHÁC							
A		**Container khô**					
1	Chuyển bãi nội bộ theo yêu cầu của khách hàng	400,000	540,000	680,000	270,000	400,000	510,000
2	Phí cân container trên xe khách	260,000	410,000	550,000	160,000	270,000	400,000
3	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	730,000	1,320,000	1,440,000	510,000	890,000	1,020,000
4	Bó cont. flatrack (xếp 01flatrack rỗng lên 01flatrack rỗng khác)	380,000	640,000	670,000			
5	Đảo chuyển theo yêu cầu của khách hàng để: kiểm hoá, chuyển tàu,…	190,000	290,000	360,000			
	Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)						
6	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột gây bẩn	210,000	310,000	310,000			
7	Phí vệ sinh cont						
	+ Bằng nước				140,000	190,000	190,000
	+ Bằng xà bông				250,000	380,000	380,000
	+ Bằng hóa chất				380,000	630,000	630,000
8	Phí hạ bãi hàng xuất phục vụ hun trùng đi Úc	3,470,000	5,780,000				
9	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc bằng công nhân/xe nâng	Thỏa thuận					
10	Phí trung chuyển hàng xuất từ bãi Cảng Đồng Nai đến bãi cảng SP-ITC để xuất tàu đối với cont của Maersk	975,000	1,030,000	1,170,000			
11	Phí trung chuyển hàng xuất từ bãi Cảng Đồng Nai đến bãi cảng Cát Lái (sản lượng tối thiểu 20 teu/chuyến)	950,000	1,680,000	1,950,000			
12	Phí bù teu nếu không đủ sản lượng tối thiểu trung chuyển Cảng Đồng Nai -> Cát Lái	450,000/teu thiếu					
13	Phí xử lý rác thải trong cont rỗng hạ bãi	**1. Đối với rác thuộc loại nhựa như túi chống ẩm, hạt nhựa PE,…:** Mức 1: Nếu ít hơn hoặc bằng 20kg thu: 300.000 đồng/cont Mức 2: Nếu trên 20kg thu: 17.000 đồng/kg **2. Đối với rác thuộc loại khác như vỏ cây, đất đá, mút xốp, thạch cao,…:** Cont 20': 175.000 đồng/cont Cont 40'/45': 270.000 đồng/cont.					
14	Phí cầu bến đối với sà lan của khách hàng cập làm hàng tại cảng	200,000/sà lan/lần					
B		**Container lạnh**					
1	Chuyển bãi nội bộ theo yêu cầu của khách hàng	410,000	600,000		280,000	420,000	
2	Phí cân container trên xe khách	260,000	410,000		160,000	270,000	
3	Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)	730,000	1,320,000		510,000	890,000	
4	Đảo chuyển theo yêu cầu của khách hàng để: kiểm hoá, chuyển tàu,…	210,000	320,000				
	Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)						

5	Trải bãi cont rỗng lạnh phục vụ PTI						
	- Sau khi PTI không xuất tàu tại Cảng Đồng Nai				290,000	480,000	
	- Sau khi PTI được xuất tàu tại Cảng Đồng Nai				150,000	240,000	
6	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột gây bẩn	210,000	310,000				
7	Phí vệ sinh cont						
	+ *Bằng nước*				350,000	690,000	
	+ *Bằng xà bông*				530,000	860,000	
	+ *Bằng hóa chất*				690,000	1,200,000	
Phần IV: CƯỚC PHỤC VỤ CONT LẠNH							
1	Phí hạ cont. lạnh để PTI				230,000	380,000	
2	PTI cont. lạnh (không gồm phí nâng/hạ)				550,000	710,000	
3	Phí chạy điện cont lạnh và phí vận hành cont lạnh				60,000đ/h	90,000đ/h	
Phần V: PHÍ PHỤ THU							
A		**Container khô**					
1	Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	30,000	50,000	50,000			
2	Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)	300,000	460,000	550,000			
3	Phụ phí trải cont đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	380,000	640,000	820,000			
4	Phụ phí chuyển bãi phục vụ rút ruột hàng nhập	210,000	420,000				
5	Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont (cont đóng > 25T hàng)	Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi): 60,000đ/tấn					
6	Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe (cont chứa > 25T hàng)	Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi):					
	Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6	40,000/tấn					
	Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15	50,000/tấn					
	Từ ngày thứ 16 trở đi	60,000/tấn					
B		**Container lạnh**					
1	Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)	30,000	50,000				
2	Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)	460,000	600,000				
3	Phụ phí trải cont đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	400,000	680,000				
		Phụ phí chuyển cảng					
1	Phụ phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại Cái Mép, SP-ITC, VICT về cảng đích Cảng Đồng Nai	290,000	410,000	520,000			
		Phụ thu khác					
1	Phí hỗ trợ phục vụ container hun trùng thường	230,000	230,000	230,000			

2	Cont hàng nhập di lý thu thêm tiền seal, chì của hải quan	20,000 đồng/cont			
3	Phí cắt seal	20,000 đồng/cont			
4	Phụ thu cont Tank, OT, FR (hàng và rỗng)	Thu thêm 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng			
5	Phụ thu hàng nguy hiểm (IMO) (không áp dụng cho trường hợp đóng/rút hàng)				
	- Nhóm 3,4	Thu thêm 50% đơn giá tác nghiệp tương ứng			
	- Nhóm 2,5,6,8,9	Thu thêm 100% đơn giá tác nghiệp tương ứng			
6	Cont quá khổ, quá tải	Tùy từng trường hợp cụ thể, không thấp hơn 300% đơn giá thông thường			

Biểu giá trên có hiệu lực từ ngày 15/10/2020 cho đến khi có thông báo khác thay thế.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Nguyễn Ngọc Tuấn